



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nhựa Việt Nam

Ngày 30/06/2025	15,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	43.9%	71.2%

DT thuần Q2/25
10.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -27.2%
YoY: ▼13.7 -56.0%

LN thuần Q2/25
5.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.59 -39.0%
YoY: ▼3.17 -36.1%

LN sau thuế Q2/25
5.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.93 -43.2%
YoY: ▼4.00 -43.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
49.5%
YoY: +/-▼ 15.3%

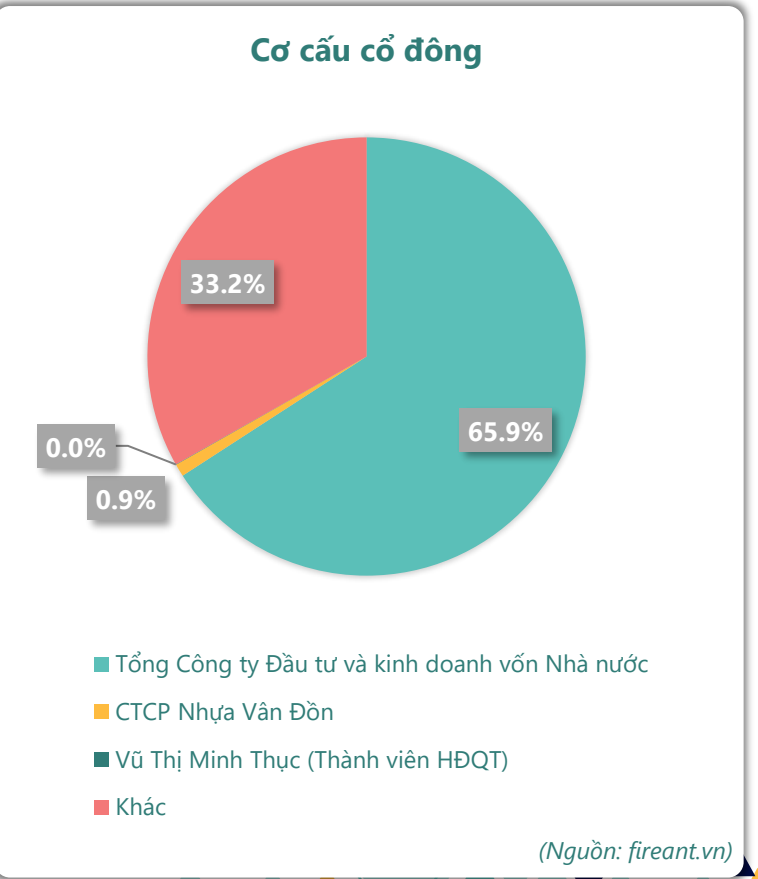
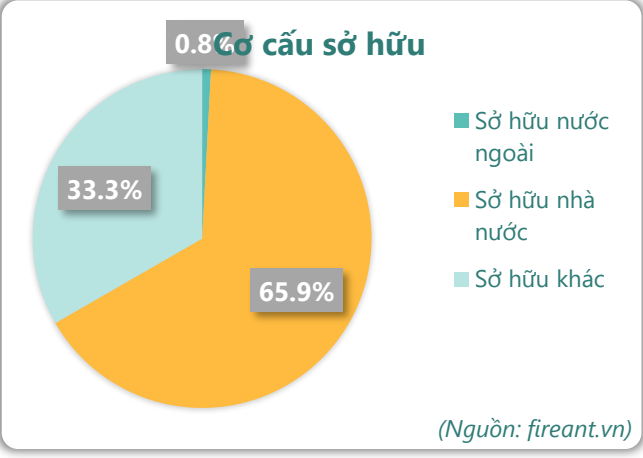
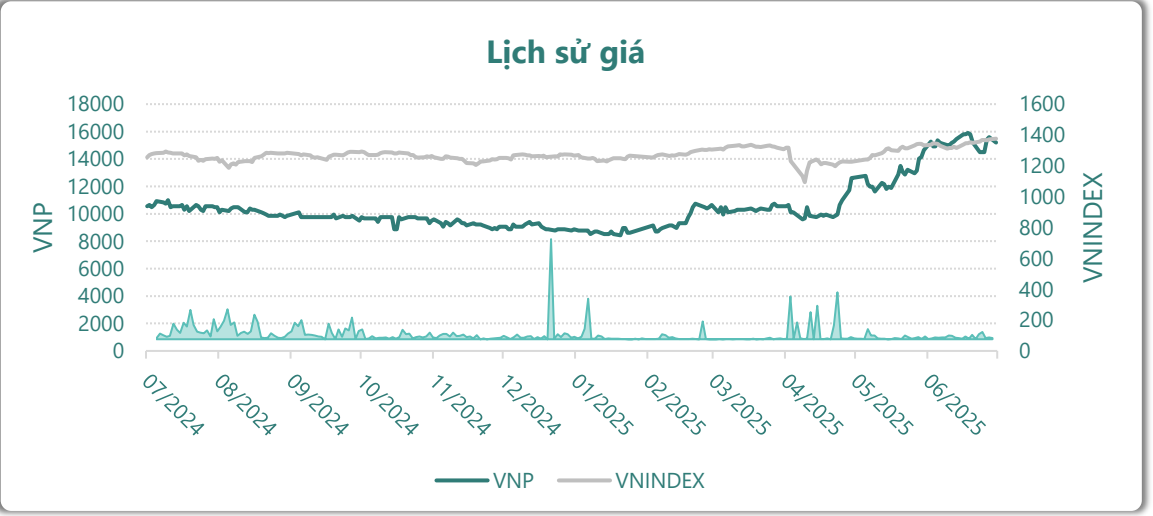
ROE (TTM) Q2/25
5.9%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,433 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	81,385
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.74
EPS	864
P/E	17.6

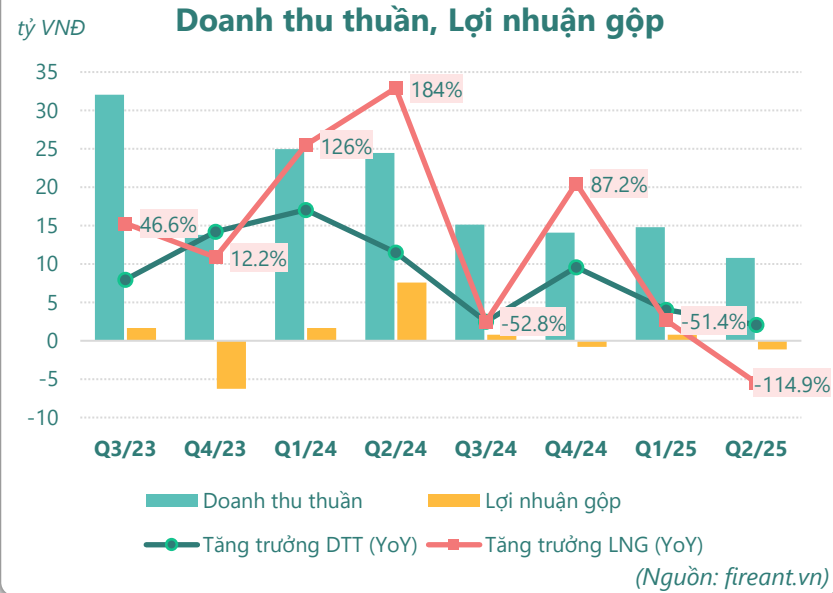
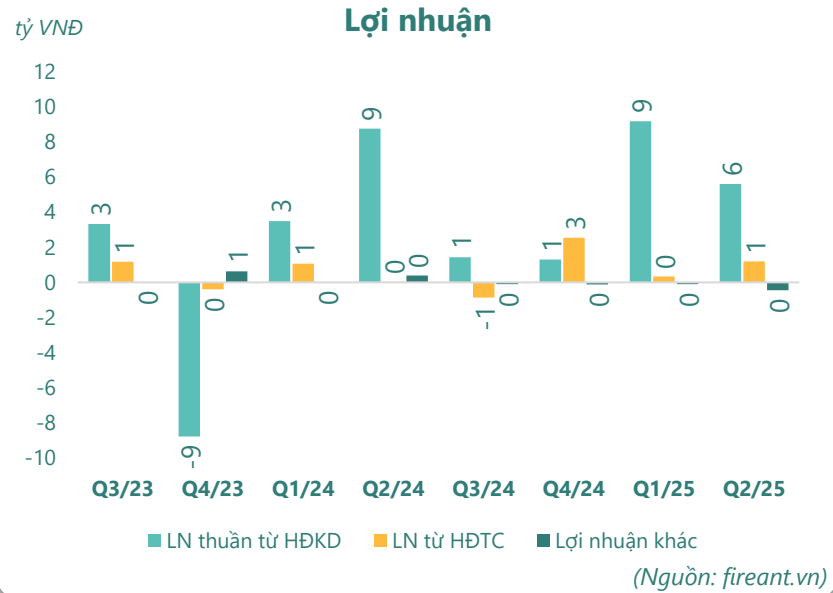
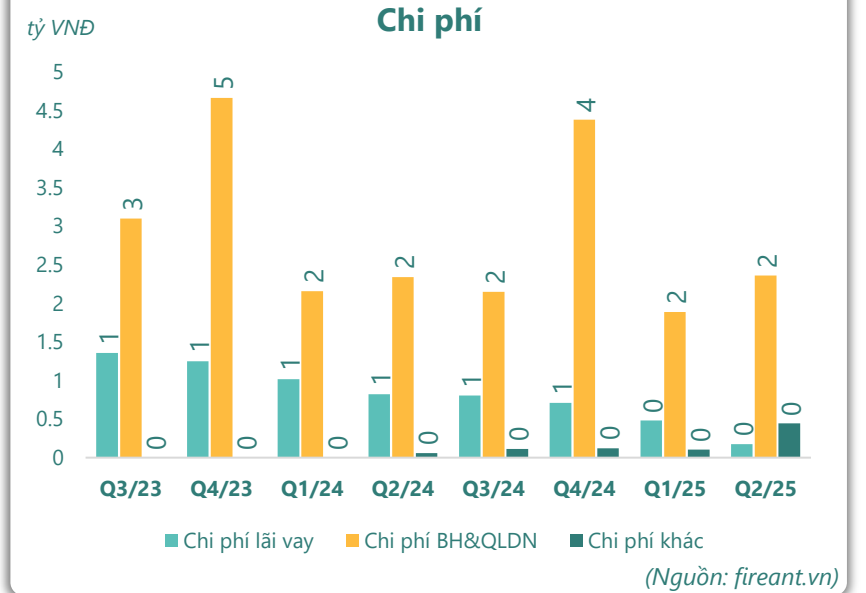
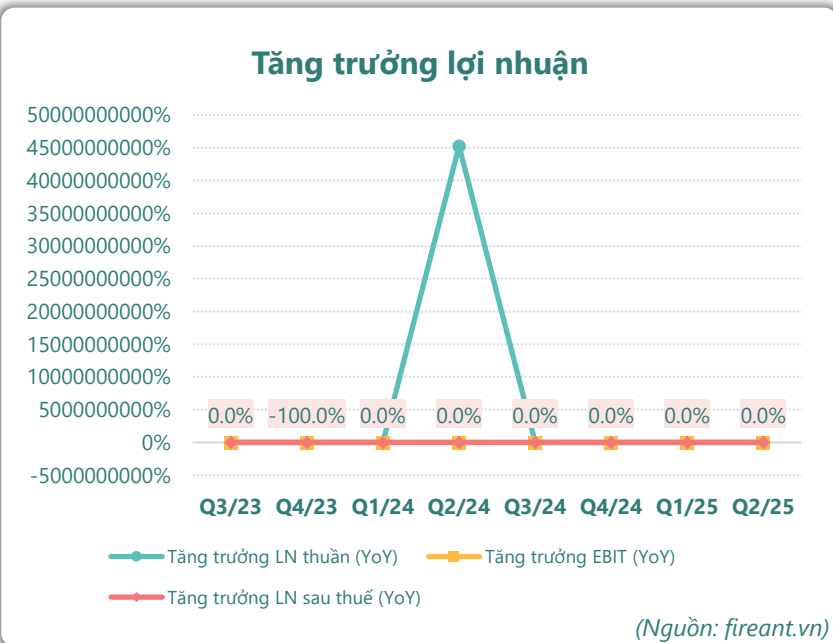
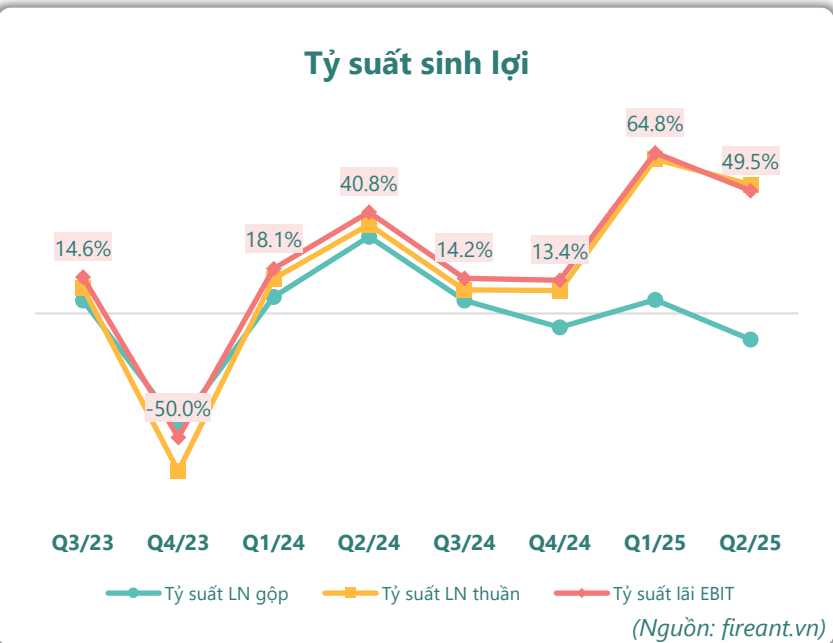
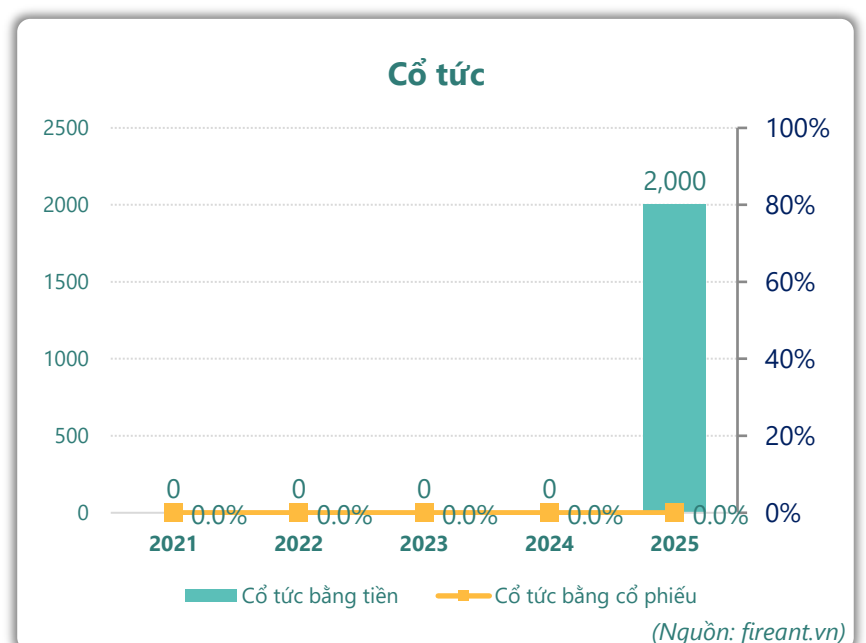
DT thuần 6T 2025
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.9 -48.3%

LN thuần 6T 2025
14.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50 20.7%

LN sau thuế 6T 2025
14.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60 12.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

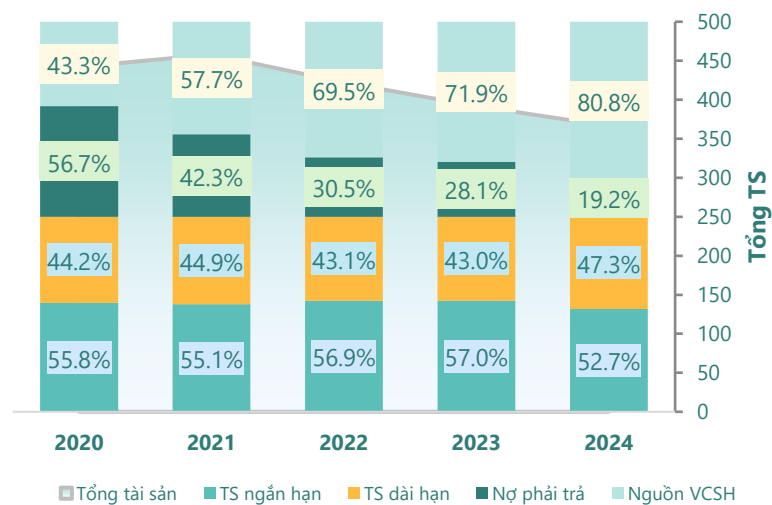




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

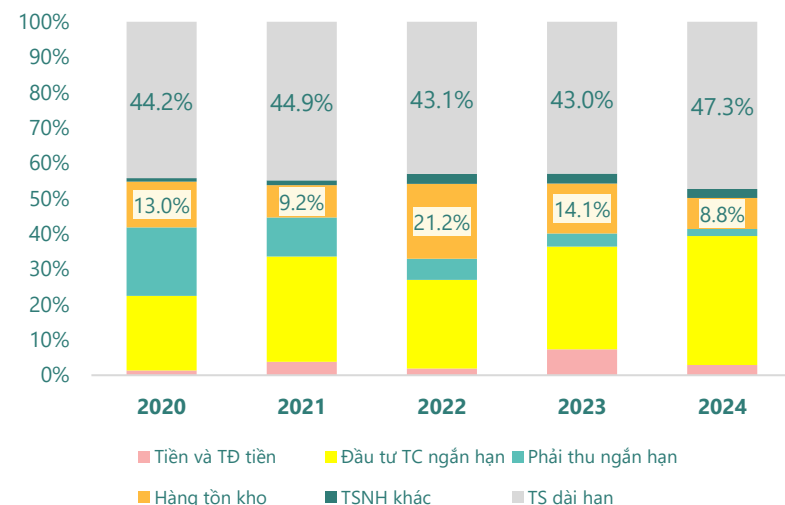
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

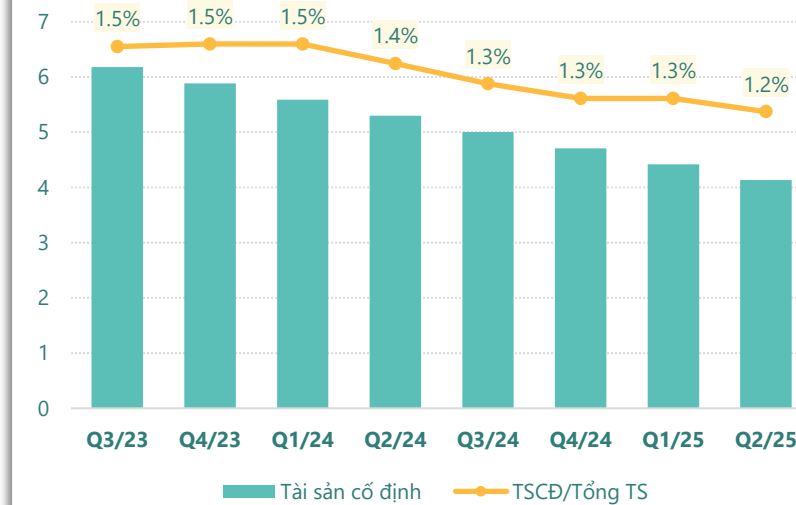
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

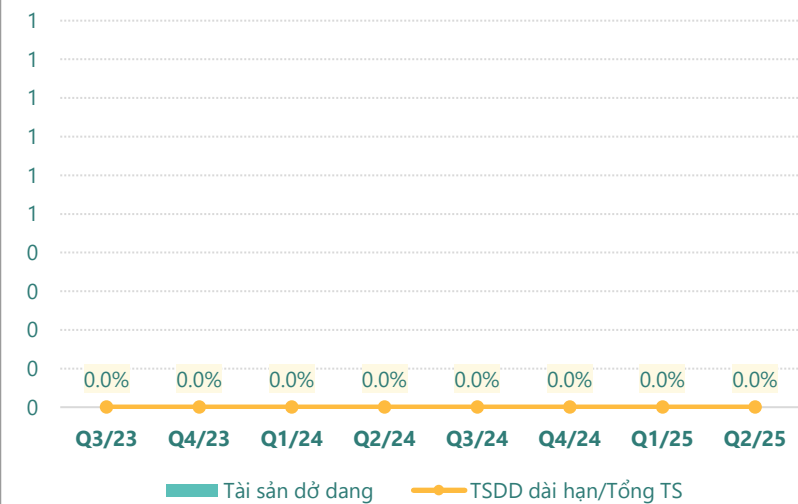
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

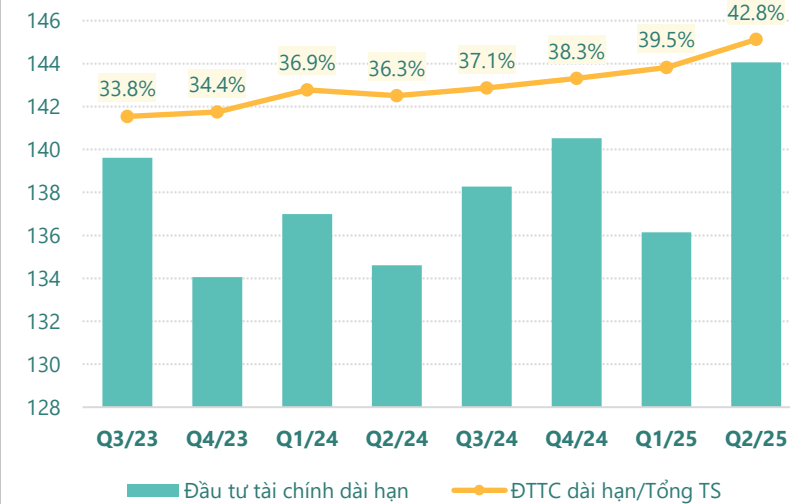
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

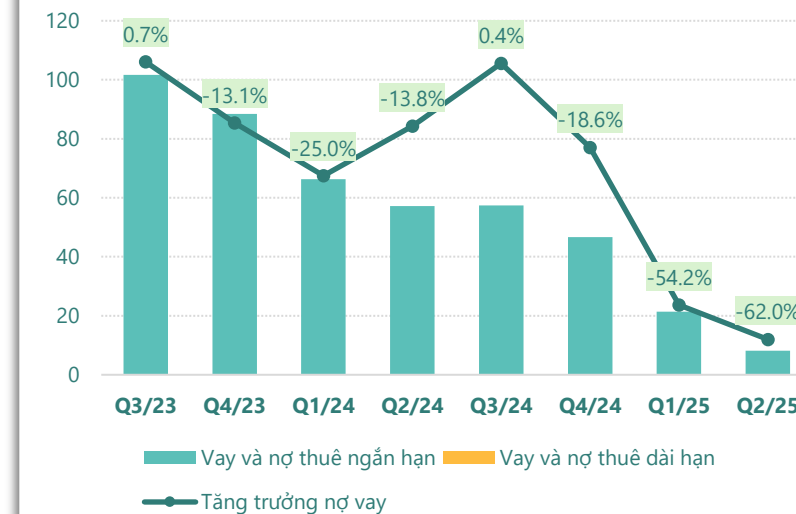
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

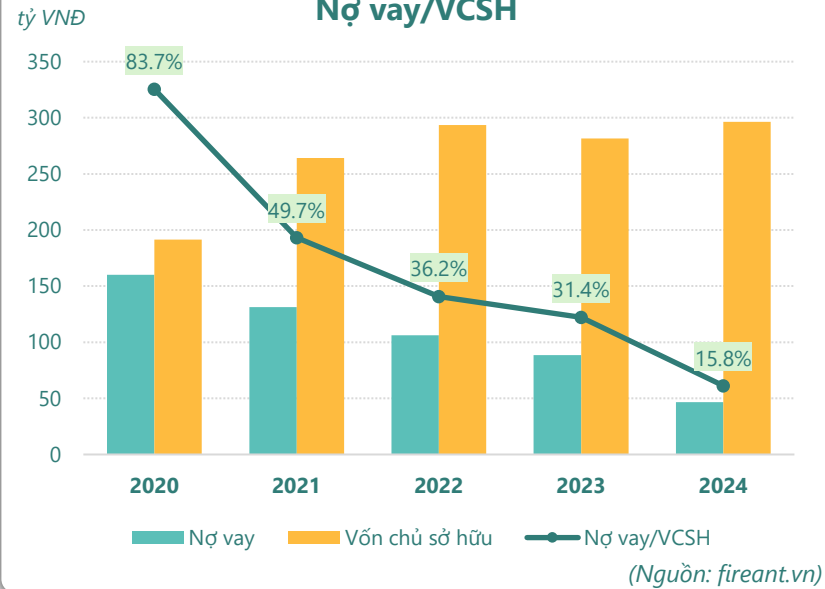


(Nguồn: fireant.vn)

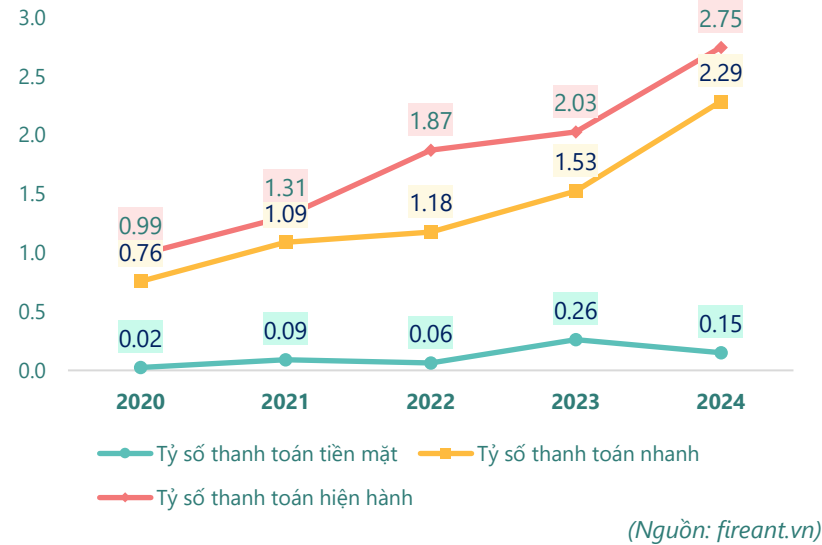


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

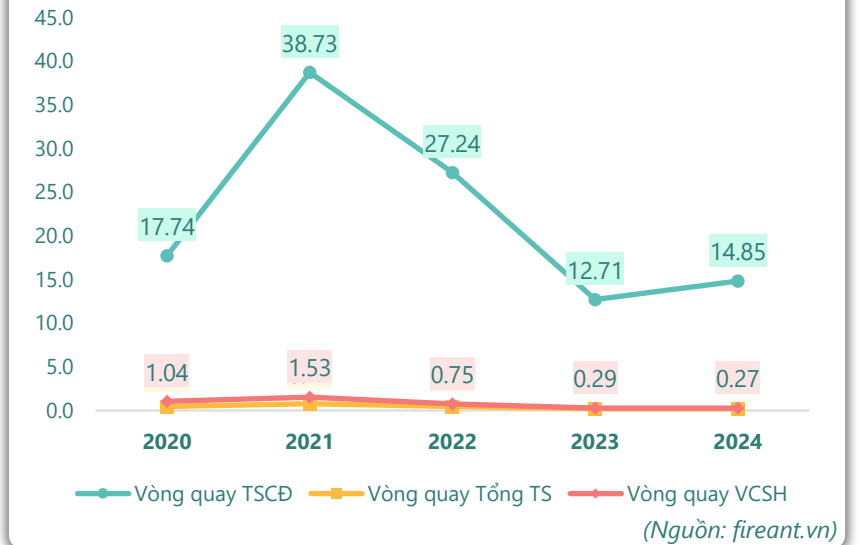
Nợ vay/VCSH



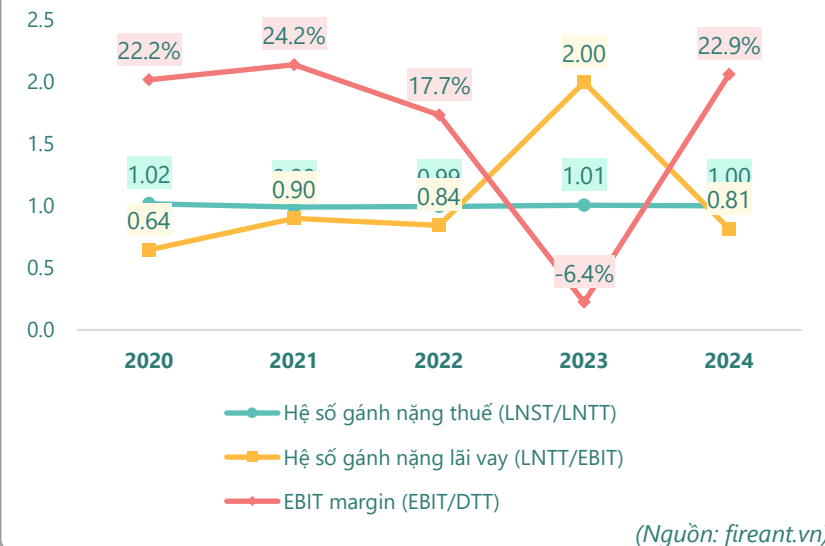
Chỉ số thanh khoản



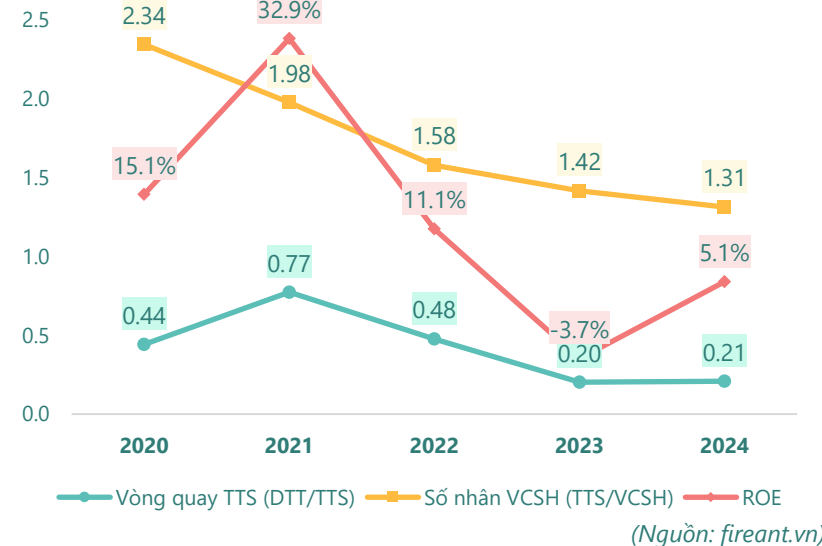
Vòng quay tài sản



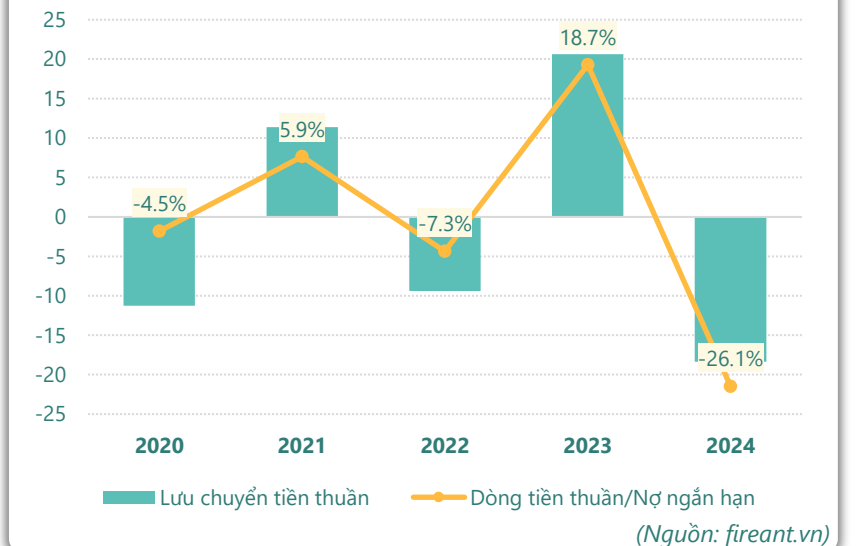
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	10.8	24.5	-56.0%	25.5	49.4	-48.3%
Giá vốn hàng bán	11.9	16.9	-29.6%	25.9	40.2	-35.6%
Lợi nhuận gộp	-1.13	7.58	-115%	-0.32	9.24	-103%
Doanh thu HĐTC	1.38	0.90	53.5%	2.90	2.99	-2.8%
Chi phí TC	0.19	0.88	-78.1%	1.39	1.90	-27.0%
Chi phí lãi vay	0.18	0.82	-78.5%	0.66	1.84	-64.3%
LN trong công ty LKLD	7.91	3.51	125%	17.9	6.44	177%
Chi phí bán hàng	0.41	0.72	-43.7%	0.85	1.50	-43.5%
Chi phí QLDN	1.96	1.62	20.8%	3.40	3.00	13.6%
LN thuần từ HĐKD	5.60	8.77	-36.1%	14.8	12.3	20.7%
Lợi nhuận khác	-0.44	0.39	-214%	-0.55	0.39	-239%
LN trước thuế	5.16	9.16	-43.7%	14.3	12.7	12.6%
Lợi nhuận sau thuế	5.16	9.16	-43.7%	14.3	12.7	12.6%
LNST của CĐ cty mẹ	5.17	9.16	-43.6%	14.3	12.7	12.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.6	4.58	-0.59	-1.52	1.62	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.7	-39.8	-5.02	10.5	20.0	48.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	-9.50	-1.18	-9.26	-26.0	-13.2
Tiền đầu kỳ	28.8	62.4	17.7	10.7	10.6	6.24
Lưu chuyển tiền thuần	33.6	-44.8	-6.79	-0.29	-4.39	35.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.08	-0.23	0.21	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	62.4	17.7	10.7	10.6	6.24	41.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	336	367	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	160	193	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	41.7	10.6	293%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.7	134	-44.9%
Phải thu ngắn hạn	15.5	7.30	113%
Hàng tồn kho	20.6	32.4	-36.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.74	9.21	-5.1%
Tài sản dài hạn	176	173	1.6%
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	4.13	4.71	-12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	144	141	2.5%
Tài sản dài hạn khác	6.97	7.10	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.7	70.3	-6.5%
Nợ ngắn hạn	65.4	70.3	-7.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.11	46.7	-82.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.78	5.66	-68.6%
Nợ dài hạn	0.35	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	271	296	-8.6%
Vốn chủ sở hữu	271	296	-8.6%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

